

## Tuần 16

Ngày soạn:

### REVISION 1

#### I. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

##### 1. Kiến thức:

HS ôn tập từ vựng và các chủ điểm ngữ pháp của Unit 1 và Unit 2

+ Vocabulary: Unit 1,2

+ Grammar: Simple Present , Comparative

##### 2. Kĩ năng:

HS rèn được kỹ năng đọc, viết qua việc thông hiểu, vận dụng và vận dụng cao

##### 3. Thái độ ( phẩm chất):

Hình thành thói quen tích cực học tập sau mỗi đơn vị bài học; cách chào hỏi nhau, hỏi thăm ở unit 1 , cách viết thiệp mời sinh nhật ở Unit 2

#### II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

+ Vocabulary: Unit 1,2

+ Grammar: Simple Present , Comparative

#### III. BÀI GHI

1. \_\_\_\_\_ class are you in? (Where / How many / What / When).

Đáp án: “ What” vì what class có nghĩa là lớp nào

2. She doesn't have \_\_\_\_\_ picture books. (some/ many/ lots of)

Đáp án: many vì đây là câu phủ định

3. Her parents live \_\_\_\_\_ Ha Noi. (on / at / in / of)

Đáp án : In vì HN là khu vực lớn

4. Ha Noi is a big city, but it is \_\_\_\_\_ than Ho Chi Minh City. (the smaller/smaller/smallest).

Đáp án: smaller vì ss hơn adj ngắn nên ta thêm er vào adj

5. I live \_\_\_\_\_ 24/3B Tran Phu street. (in / at / on / of)

Đáp án: on vì trên đường có số dùng on

6. \_\_\_\_\_ is it from here to school? - About two kilometers.

(How far / How high / How long / How much).

Đáp án: How far vì hỏi khoảng cách

7. Huan \_\_\_\_\_ television every night. (watches / watches / watch / watching).

Đáp án: watches vì Huan là chủ ngữ số ít

8. This tree is \_\_\_\_\_ that tree.(taller to/ taller than /more tall to/more tall than)

Đáp án: taller vì ss adj ngắn nên thêm er

9. Baseball is different \_\_\_\_\_ soccer. (from/ of / for / with)

Đáp án : from vì different đi với from

10.Mr. Minh is \_\_\_\_\_Mr. Long. (biggest/ more big/ bigger/ bigger than)

Đáp án: bigger than vì ss hơn phải có than

11. \_\_\_\_\_is it from your house to the bus stop?(How / What / Where / How far)

Đáp án: how far vì đây là công thức hỏi khoảng cách

12.What class is he \_\_\_\_\_ ? (on / in / at / from)

Đáp án : In vì hỏi lớp nào?

13.They have \_\_\_\_\_new friends (much / a lot / lots of / any)

Đáp án: any vì đây là câu phủ định

14.Minh \_\_\_\_\_ on Nguyen Thai Son street. (live/ lives/ living/ be living)

Đáp án: lives vì Minh là S số ít

15.My older brother \_\_\_\_\_a lot of good friends. (has / have / having / is having)

Đáp án: has vì brother là S số ít

#### IV. LUYỆN TẬP

- HS đọc lại đoạn văn trang 10,11 trong SGK để ôn lại kiến thức; sau đó làm bài tập bên dưới

Hoa has a lot of friends(1)\_\_\_\_\_Hue but she doesn't have(2) \_\_\_\_\_friends in Hanoi. Many things are(3) \_\_\_\_\_. Her new school (4)\_\_\_\_\_bigger than her old school. Her new school has lots(5)students. Her old school doesn't have many (6)\_\_\_\_\_. Hoa is(7)\_\_\_\_\_.She(8)\_\_\_\_\_her parents and her friends.

1.    A. on                B. from                C. at                 D. in
2.    A. an                 B. one                 C. some               D. any
3.    A. different        B. far                 C. sad                 D. old
4.    A. be                 B. am                 C. is                 D. are
5.    A. with               B. of                 C. about               D. to
6.    A. people            B. classmates        C. friends             D. students
7.    A. happy             B. unhappy           C. healthy             D. pretty
8.    A. likes               B. misses             C. wants             D. has

Đáp án:

1.In 2. Any 3. Different 4.is 5. Of 6. Students 7. Unhappy 8. misses

#### **IV. RÚT KINH NGHIỆM**

.....  
.....  
.....  
.....

#### **Tuần 16**

Ngày soạn:

#### **REVISION 2**

#### **I. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT**

##### **1. Kiến thức:**

HS ôn tập từ vựng và các chủ điểm ngữ pháp của Unit 2 và Unit 3  
+ Vocabulary: Unit 2,3  
+ Grammar: Simple Present , Imperative , future tense

##### **2. Kỹ năng:**

HS rèn được kỹ năng đọc, viết qua việc thông hiểu, vận dụng và vận dụng cao

##### **3. Thái độ ( phẩm chất):**

Hình thành thói quen tích cực học tập sau mỗi đơn vị bài học; cách viết thiệp mời sinh nhật , nói về ngày sinh nhật Unit 2, nêu lên cảm xúc khen hoặc chê ở Unit 3 , học câu cảm thán, kế hoạch dự định trong tương lai ở thì tương lai

#### **II. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

+ Vocabulary: Unit 2,3  
+ Grammar: Simple Present , Imperative , future tense

#### **III. BÀI GHI**

##### **● Put the words in their correct order to make meaningful sentence :**

1. telephone / What / number / is / your / ?

Đáp án: what's your telephone number

2. evening / you / free / will / tomorrow / be / ?

Đáp án: Will you be free evening tomorrow?

3. movie / meet / we / front / theater / of / will / in / the

Đáp án: We will meet in front of the movie theater

4. Lan /to / I / please / Can / speak / ?

Đáp án: Can I speak to Lan, please?

5. six / back / will / at / she / about / be / o'clock

Đáp án: She will be back about at six o'clock

6. soon / have / will / lots / you / friends / of / new

Đáp án: You will have lots of new friends soon

7. my / I / birthday / be / next / 14 / will / on

Đáp án: I will be 14 on my next birthday

8. date / what / of / is / birth / your / ?

Đáp án: what is your date of birth?

9. her / for / she / have / will / party / birthday / a

Đáp án: She will have a party for her birthday

#### **IV. LUYỆN TẬP**

- HS xem lại công thức câu cảm thán và áp dụng vào bài tập

WHAT + (A/AN)+ ADJ+ NOUN

1. The movie is very interesting.

Đáp án: What an interesting movie!

2. This bed is very comfortable.

Đáp án: What a comfortable bed!

3. The test is very difficult.

Đáp án: What a difficult test!

4. The weather is very awful.

Đáp án: What awful weather !

5. The picture is very expensive.

Đáp án: What an expensive picture !

6. **They are** intelligent boys.  
Đáp án: What intelligent boys!
7. **It is** an old house.  
Đáp án: What an old house!
8. These children are naughty.  
Đáp án: What naughty children!

#### **IV. RÚT KINH NGHIỆM**

.....

.....

.....

.....

#### **Tuần 16**

**Ngày soạn:**

#### **REVISION 3**

#### **I. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT**

##### **1. Kiến thức:**

- HS ôn tập từ vựng và các chủ điểm ngữ pháp của Unit 3 và Unit 4  
+ Vocabulary: Unit 3,4  
+ Grammar: Future tense, Time

##### **2. Kỹ năng:**

HS rèn được kỹ năng đọc, viết qua việc thông hiểu, vận dụng và vận dụng cao

##### **3. Thái độ ( phẩm chất):**

Hình thành thói quen tích cực học tập sau mỗi đơn vị bài học; cách nói về các kế hoạch , dự định ở Unit 3 và hỏi về thời gian , cách nói về thời gian, các môn học yêu thích ở unit 4

#### **II. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

- + Vocabulary: Unit 3,4  
+ Grammar: Future tense, Time

#### **III. BÀI GHI**

1. My \_\_\_\_\_ subject is Geography, ( like – enjoy – favorite – love)  
Đáp án: favorite vì nói về môn học yêu thích chúng ta sd favorite subject
2. Classes in the USA \_\_\_\_\_ at 8.30 each morning (end – begins – work – start )

Đáp án: start vì classes là số nhiều nên Verb cần được nguyên mẫu

3. Students in the USA don't usually wear school \_\_\_\_\_. ( shirt - uniform – dress – skirt )

Đáp án: Uniform vì school uniform có nghĩa là đồng phục trường

4. He looks different \_\_\_\_\_ his father. ( at – with – from – on )

Đáp án: Different đi chung from

5. One break is \_\_\_\_\_ the morning. (in – on – at – of)

Đáp án: In vì trước buổi trong ngày sd In

6. \_\_\_\_\_ Sunday , We don't go to school . (In – On – At – Of)

Đáp án: On vì sunday là thứ nên dùng On

7. The school day ends \_\_\_\_\_ 3.30 or 4.00 o'clock. (in – on – at – of)

Đáp án: At vì trước giờ chúng ta dùng at

#### IV. LUYỆN TẬP

- HS xem lại công thức câu yêu thích và áp dụng vào bài tập

a. .. like + môn học ... = ... **favorite subject** is .../ Môn học is ... **favorite subject**.

1. I like English best of all subjects.

Đáp án: My favourite subject is English

2. He **likes** Math **best**.

Đáp án: His favorite subject is Math

3. History is my favorite subject.

Đáp án: I like History

4. I like music best.

Đáp án: My favorite subject is Music

5. Her favorite subject is History.

Đáp án: She likes History

6. He likes Chemistry most.

Đáp án: His favorite subject is Chemistry

7. His favorite subject is Geography.

Đáp án: He likes Geography

8. She likes Biology best.

Đáp án: Her favorite subject is Biology

9. My favorite subject is History.

Đáp án: I like History

10.I like Literature best.

Đáp án: My favorite subject is Literature

**IV. RÚT KINH NGHIỆM**

.....

.....

.....

.....